

NGÔN NGỮ-VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ

CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH CỦA SONG NGỮ KHMER-VIỆT VÙNG NAM BỘ

MAIN CHARACTERISTICS OF KHMER-VIETNAMESE BILINGUALISM
IN MEKONG DELTA (VIETNAM)

ĐINH LƯ' GIANG

(TS; ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: Based on the author's research results and other references on Khmer-Vietnamese bilingualism, the paper outlines 8 main characteristics of individual and societal bilingual circumstances of Khmer community in Mekong Delta (Vietnam). Those characteristics would be served as the same time as suggestions for education and language policies for the related minority groups, and as documents for comparative researches of other minority groups in Vietnam in perspective of language contact.

Key words: Khmer- Vietnamese bilingualism; language circumstance; Mekong Delta.

1. Dẫn nhập

Song ngữ Khmer-Việt ở góc độ là một cảnh huống ngôn ngữ bao gồm trong nó các đặc điểm tương quan trong chức năng, sử dụng, trong vị thế giữa tiếng Khmer và tiếng Việt. Nghiên cứu mô tả cảnh huống song ngữ Khmer-Việt được tiếp cận ở hai góc độ tâm lí cá nhân và xã hội. Ở góc độ tâm lí, nghiên cứu mô tả sự tiếp xúc giữa 2 ngôn ngữ trong các cá nhân song ngữ cụ thể, cùng với hàng loạt các hiện tượng song ngữ cá nhân như khả năng ngôn ngữ, sự cân bằng trong sử dụng, trong tri nhận, tính tương hỗ bổ sung hay loại trừ nhau của các ngôn ngữ trong tiếp xúc. Ở góc độ xã hội, các đặc điểm của cảnh huống song ngữ Khmer-Việt được thể hiện theo phân bố chức năng, theo khuynh hướng phát triển và tác động giữa các ngôn ngữ, các kì vọng xã hội và ứng xử ngôn ngữ. Bài viết này trình bày một cách ngắn gọn các kết quả nghiên cứu về đặc điểm của song ngữ Khmer-Việt tại ĐBSCL trên cơ sở kết hợp giữa nghiên cứu định lượng (nghiên cứu và thông kê trên cơ sở

bảng hỏi qua nghiên cứu đa trường hợp¹) và nghiên cứu định tính (mô tả, phỏng vấn sâu, nghiên cứu hồi cố). Để dễ theo dõi, chúng tôi phân biệt (một cách tương đối) các đặc điểm được chia là hai nhóm, các đặc điểm tâm lí ngôn ngữ cá nhân đến các đặc điểm xã hội ngôn ngữ.

2. Các đặc điểm chính

2.1. Các đặc điểm tâm lí ngôn ngữ cá nhân

2.1.1. Song ngữ như là ngôn ngữ thứ nhất

Đặc điểm song ngữ cá nhân ở cá thể song ngữ Khmer-Việt ĐBSCL thể hiện ở chỗ cả hai ngôn ngữ đều hành chức như ngôn ngữ thứ nhất. Khái niệm song ngữ như là ngôn ngữ thứ nhất hay song ngữ đồng thời (simultaneous) là một mô tả thụ đắc ngôn ngữ diễn ra gần như đồng thời (Taeschner, 1983; De Houwer, 1996, 2010). Ở cộng đồng song ngữ Khmer-Việt, tuy quá trình thụ đắc không hoàn toàn diễn ra đồng thời, nhưng các biểu hiện ở trạng thái tâm lí ứng xử được

¹Nghiên cứu 300 cộng tác viên ở ba xã: Tập Sơn (huyện Trà Cú, Trà Vinh), Vĩnh Châu (huyện Vĩnh Châu, Sóc Trăng) và Cô Tô (huyện Tri Tôn, An Giang) vào năm 2009, 2010.

ghi nhận từ các CTV cho đến 30 tuổi cho thấy rõ tính chất “ngôn ngữ thứ nhất” ở cả hai ngôn ngữ. Hai ngôn ngữ Khmer-Việt, tuy có vị trí khác nhau và khả năng khác nhau trong mỗi cá nhân song ngữ. Một trong những biểu hiện rõ rệt ở góc độ ứng xử ngôn ngữ là sự xóa nhòa ranh giới we-code (mã của chúng ta) và they-code (mã của họ) trong quá trình giao tiếp của người Khmer song ngữ. Ngoài bản chất song ngữ bẩm sinh, thì sự không phân biệt we-code/they-code còn thể hiện sự ứng xử của cộng đồng Khmer đối với các ngôn ngữ Khmer và Việt

là gần như nhau: một dạng “song ngữ tình cảm” nhằm “xây dựng nền văn hóa thống nhất” (Bùi Khánh Thế, 1978; Vương Toàn, 1984).

2.1.2. Song ngữ cân bằng khẩu ngữ

Đặc điểm thứ hai ở góc độ song ngữ cá nhân Khmer-Việt là tính chất song ngữ khẩu ngữ. Nghiên cứu qua 300 đối tượng người Khmer tại ba địa phương có đông đồng bào Khmer cho thấy kết quả các nhóm song ngữ như Bảng 2.1 dưới đây:

Bảng 2.1: Các nhóm người song ngữ Khmer-Việt

Nhóm Khmer song ngữ	Đến 30t			31 đến 60t			Trên 60t			TỔNG HỢP
	Số ngư ời	% nhóm	% chung	Số người	% nhóm	% chung	Số người	% nhóm	% chung	
(1) SONG NGỮ CÂN BẰNG CAO	10	58,82 %	3,33%	6	35,29 %	2,00%	1	5,88 %	0,33%	5,67%
(2) SONG NGỮ CÂN BẰNG BỘ PHẬN	23	34,33 %	7,67%	19	28,36 %	6,33%	25	37,31 %	8,33%	22,33%
(3) CÂN ĐƠN NGỮ KHMER	1	3,85%	0,33%	4	15,38 %	1,33%	21	80,77 %	7,00%	8,66%
(4) SONG NGỮ LỆCH KHMER TRỘI	71	42,26 %	23,67%	77	45,83 %	25,67%	20	11,90 %	6,67%	56,01%
(5) SONG NGỮ LỆCH, VIỆT TRỘI	12	80,00 %	4,00%	3	20,00 %	1,00%	0	0,00 %	0,00%	5%
NHÓM KHÁC	3	42,86 %	1,00%	1	14,29 %	0,33%	3	42,86 %	1,00%	2,33%
Tổng số	120		40,00%	110		36,67%	70		23,33 %	

Trong 5 nhóm song ngữ xác định được thì chỉ có nhóm (1) với tỉ lệ gần 6% là cho thấy song ngữ viết và một tỉ lệ nhỏ của song ngữ nhóm (3) Khmer trội. Phần còn lại chủ yếu là song ngữ khẩu ngữ nên có thể nói tính chất khẩu ngữ là đặc điểm chủ đạo của song ngữ Khmer-Việt.

2.1.3. Song ngữ bổ sung

Song ngữ bổ sung (additive) là trạng thái song ngữ cá nhân, trong đó sự tồn tại của hai

ngôn ngữ trong mỗi cá nhân có tính chất bổ sung tương hỗ (đôi lập với song ngữ loại trừ - subtractive) (Lambert, 1974; Romaine, 1995; Baker, 2008). Song ngữ bổ sung Khmer - Việt cho thấy cả hai ngôn ngữ tiếp xúc đều là các ngôn ngữ cấp (donor) và ngôn ngữ nhận (receiver). Song ngữ bổ sung Khmer-Việt làm cho người Khmer có thêm phương tiện để giao tiếp, diễn đạt. Ở góc độ cộng đồng, hai ngôn ngữ Việt và Khmer đều

là các ngôn ngữ nhận. Một số lượng từ vựng trong tiếng Nam Bộ có nguồn gốc từ tiếng Khmer làm cho phương ngữ này thêm phong phú, và một số từ/ngữ đang dần được đi vào tiếng Việt toàn dân, vào sự đa dạng của khả năng định danh trong tiếng Việt. Ngược lại, với sự vay mượn và đặc biệt là mô phỏng, tiếng Khmer hưởng lợi nhiều hơn nữa qua tiếp xúc với tiếng Việt trong xu hướng hiện đại hoá ngôn ngữ. Có thể dễ dàng kể ra cả một danh sách các từ như vậy: *vàm, tầm vông, mạc cua, thốt nốt, (cá) thát lát, xà nua, (gà) tre, cà săng, cà ràng, thao lao, bung* v.v...

2.2. Các đặc điểm xã hội ngôn ngữ

2.2.1. Song ngữ bình đẳng

Tính bình đẳng giữa tiếng Khmer và tiếng Việt thể hiện trong cơ hội bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, trong lựa chọn phương tiện giao tiếp, trong vị thế của các ngôn ngữ mà cộng đồng kỳ vọng. Nhà nước Việt Nam luôn tạo điều kiện cho ngôn ngữ dân tộc nói chung và tiếng Khmer nói riêng phát triển một cách bình đẳng cùng với tiếng Việt. Năm 1960, điều 3 Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã quy định “Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết, phát triển văn hoá dân tộc của mình”. Ở lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, Luật Phổ cập Giáo dục 1991 đã viết “Các dân tộc thiểu số có quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình cùng với tiếng Việt để thực hiện giáo dục tiểu học”. Và hàng loạt các văn bản luật khác trong nhiều thập kỷ qua của Nhà nước cho thấy sự liên tục và kiên định trong các chính sách duy trì bình đẳng giữa các dân tộc (Đình Lư Giang, 2011). Tính bình đẳng này không mâu thuẫn với sự chênh lệch trong sử dụng ngôn ngữ, vốn được quyết định bởi chính cộng đồng xã hội sử dụng các ngôn ngữ đó thông qua phân bố chức năng và không mâu thuẫn với vị thế tự nhiên và việc ưu tiên sử dụng tiếng Việt ở một số lĩnh vực giao tiếp, bởi tiếng Việt là ngôn ngữ giao

tiếp chung và ngôn ngữ giáo dục chính thức. Vị thế “tiếng và chữ phổ thông” của tiếng Việt đã được thể hiện rõ trong Quyết định của Hội đồng Chính phủ (số 53-CP ngày 22/02/1980) là “tiếng và chữ phổ thông”, là “phương tiện giao lưu”. Và gần đây nhất là bước ngoặt trong chính sách ngôn ngữ của Nhà nước Việt Nam khi công nhận “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt” (Điều 5, Hiến pháp năm 2013).

Song ngữ bình đẳng, hay cân bằng, vừa là đặc điểm quan trọng của tình hình song ngữ Khmer-Việt, lại là nền tảng cho sự hòa hợp dân tộc giữa các cộng đồng ở Việt Nam, mà hệ quả của nó là một cảnh huống song ngữ bền vững chính là đặc điểm tiếp theo của song ngữ Khmer-Việt.

2.2.2. Song ngữ bền vững

Tính bền vững của song ngữ Khmer-Việt được bảo đảm bởi nhiều cơ sở:

Thứ nhất, tuy là ngôn ngữ thiểu số, nhưng tiếng Khmer ở Nam Bộ có một cộng đồng nói năng tương đối lớn (khoảng 1,2 triệu người theo số liệu thống kê 2009) và có truyền thống chữ viết, văn hoá lâu đời, được gìn giữ và phát huy trong cộng đồng dân tộc và trong chùa Khmer Nam Tông.

Thứ hai, về mặt lịch sử, cộng đồng Khmer Nam Bộ, cùng với người Kinh, đều là chủ nhân của vùng đất họ đang sinh sống, và đều là người Việt Nam. Họ không phải là các nhóm nhập cư mới đến, vì vậy song ngữ Khmer-Việt là song ngữ có sự phân công chức năng rõ ràng và bền vững. Điều đó không giống tình hình song ngữ mà Edwards (2007) đã mô tả ở Mỹ.

Thứ ba, các chính sách của Đảng và nhà nước Việt Nam từ nhiều thập niên qua luôn quan tâm phát triển văn hoá, ngôn ngữ Khmer. Gần đây, năm 2012, Khoa Văn hóa, Ngôn ngữ, Nghệ thuật Khmer Nam Bộ được thành lập tại Đại học Trà Vinh là khoa đầu tiên đào tạo cao học ngôn ngữ, văn hóa nghệ thuật một ngôn ngữ dân tộc ngoài tiếng Việt

cho thấy sự quan tâm này vẫn liên tục và có kết quả.

Thứ tư, hiện nay, tình hình song ngữ Việt-Khmer diễn ra ở một nước đã kết thúc chiến tranh, ổn định về các mặt kinh tế và chính trị và không có xung đột tôn giáo và sắc tộc.

Thứ năm, song ngữ Khmer-Việt là một cảnh huống song ngữ có chiều sâu. Quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Khmer-Việt đã diễn ra từ lâu, liên tục của hai dân tộc gắn bó với nhau trong khốn hoạn, trong chiến tranh và trong hoà bình (Phan Thị Yên Tuyết, 1993). Nhiều biểu hiện chứng minh cho chiều sâu ấy, từ hệ thống tên gọi tiếng Việt của người Khmer, hệ thống địa danh gốc Khmer, đến sự ảnh hưởng nhiều mặt lẫn nhau của hai ngôn ngữ, sự thụ đắc song ngữ sớm của bộ phận không nhỏ người Khmer và cả tỉ lệ người Khmer song ngữ v.v... Như là một thí dụ minh họa, nghiên cứu trên cơ sở 2200 tên người Khmer tại Trà Cú chọn ngẫu nhiên đã cho thấy số lượng người Khmer có tên tiếng Việt có khuynh hướng ngày càng tăng: 43% những người sinh từ năm 1941 đến 1950 được đặt tên Việt, trong khi tỉ lệ này từ những năm 2000-2008 là 83%.

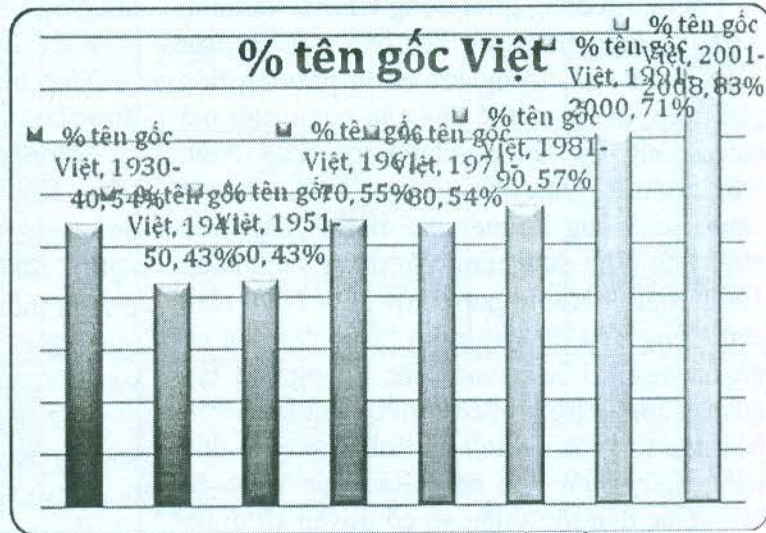
Ở góc độ địa danh, sự tiếp xúc lâu dài còn thể hiện ở số lượng các địa danh có gốc Khmer hay chuyển dịch từ tiếng Khmer (trong các sách của Vương Hồng Sển (1993), Lê Trung Hoa (2002, 2004), các cuốn địa chí các tỉnh An Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh). Nhiều địa danh từ cấp thành phố, tỉnh, đến các ấp có nguồn gốc Khmer: Mĩ Tho < /mɛ so/; Sóc Trăng < /srɔk khlean/; Cần giờ < /phnɔr kansɔ/; Sài Gòn < /prɛih nokor/; Trà Cú < /tku/; Cà Mau < /tɪk kmaw/; Sa Đéc < /p^hsa dek/; Kế Sách < /ksaek/ v.v... Tham khảo thêm danh sách địa

danh Trà Vinh có nguồn gốc Khmer trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Huệ (2008, tr. 82-83).

Tỉ lệ người Khmer song ngữ, theo kết quả nghiên cứu đã mô tả ở Bảng 2.1 thì nhóm song ngữ cân bằng cao chiếm 5,67%; song ngữ cân bằng bộ phận chiếm 22,33%; song ngữ lệch Khmer trội chiếm 56,01%. Người Khmer cận đơn ngữ chiếm tỉ lệ 8,66% và nghiên cứu xác định không có người Khmer hoàn toàn đơn ngữ. (Đình Lư Giang, 2011a, 2011b)

2.2.3. Song ngữ phát triển định hướng

Trong lịch sử, song ngữ Khmer-Việt được hình thành tự nhiên (hay tự phát). Nhìn vào lịch sử tiếp xúc giữa hai dân tộc Kinh và



Khmer tại ĐBSCL, có thể khẳng định tình hình song ngữ Khmer-Việt được hình thành do nhu cầu giao tiếp của hai cộng đồng sống cạnh nhau. Tính tự phát của song ngữ Khmer-Việt khác với song ngữ giữa một ngôn ngữ bản địa và một ngôn ngữ thực dân, trong đó song ngữ là giai đoạn bắc cầu mà đích đến là đơn ngữ của ngôn ngữ đa số hay ngôn ngữ của thực dân. Từ sau 1975, tính tự phát mất dần và nhường lại cho một cảnh huống được định hướng thông qua chính sách giáo dục, chính sách ngôn ngữ của Nhà nước. Tính định hướng được thể hiện bằng kết quả là khuynh hướng thay đổi

của các kiểu loại người song ngữ, ở sự cải thiện đáng kể trình độ song ngữ ở nhóm thế hệ trẻ sinh trước và sau 1975, ở sự giảm dần của mức độ chênh lệch giữa khả năng đọc viết (literacy) và khả năng nghe nói (oracy) của người Khmer song ngữ.

Tham chiếu Bảng 2.1 cho thấy tỉ lệ người Khmer song ngữ thuộc nhóm song ngữ cân bằng cao, nhóm song ngữ lệch Việt trội chủ yếu thuộc nhóm dưới 30 tuổi. Ở đây có thể thấy khuynh hướng rõ ràng là người trẻ, sinh sau 1975, có khả năng song ngữ nói chung và khả năng tiếng Khmer cũng như chữ Khmer tốt hơn các thế hệ trước, nhất là những người trên 60 tuổi, sinh ra trong giai đoạn chiến tranh.

Một chỉ số khác qua việc khảo sát lỗi thanh điệu tiếng Việt của người Khmer theo phương pháp cảm thụ âm thanh cũng cho thấy là cả về mặt phát âm lẫn chính tả, các lỗi đã thành nếp (lỗi cố hữu) thường nằm ở nhóm cộng tác viên lớn tuổi, trong khi lỗi tạm thời (chỉ xuất hiện ở một số tình huống và có thể điều chỉnh được) thường rơi vào nhóm người song ngữ Khmer trẻ. (Đình Lưu Giang, 2011b)

2.2.4. Song ngữ hội tụ

Song ngữ Khmer-Việt bao gồm hai ngôn ngữ trong liên minh ngôn ngữ của tiếng Việt (ngôn ngữ đơn tiết tính, thanh điệu). Khuynh hướng có thể thấy rõ rệt qua sự chuyển dịch hội tụ (convergence) của tiếng Khmer và phương ngữ tiếng Việt ở Nam Bộ, mà trong đó khuynh hướng phát triển của tiếng Khmer về phía tiếng Việt là chủ đạo. Đặc điểm song ngữ hội tụ được biểu hiện ở sự biến đổi của hai ngôn ngữ, trong đó xu hướng đơn tiết hoá là đáng lưu ý về mặt ngữ âm, xu hướng vay mượn và sao phỏng về mặt từ vựng, và sự mở rộng khả năng kết hợp danh ngữ ở góc độ ngữ pháp. Sự phát triển hội tụ như thế là tất yếu, tuy nhiên, sự phát triển theo hướng này càng được đẩy mạnh nhờ vào cách ứng xử ngôn ngữ của người Khmer

Nam Bộ đối với hai ngôn ngữ nói chung và với tiếng Việt nói riêng.

Xu hướng phát triển hội tụ của tiếng Khmer về phía tiếng Việt diễn ra ở cả ba bình diện ngữ âm từ vựng ngữ pháp, và điều đáng lưu ý là sự phát triển hội tụ này không chỉ diễn ra ở tiếng Khmer Nam Bộ mà cả các biến thể phương ngữ của tiếng Khmer Phnom Penh.

Về mặt ngữ âm, đó là sự gia giảm âm rung /r/ (thí dụ: phương ngữ Sóc Trăng: /sraa/ > [sa] “ruộng”; /krɔ̃bey/ > [kɔ̃bɛy] hoặc [kɔ̃bɛy] “con trâu”); sự rơi rụng dần các tiền âm tiết hay tổ hợp phụ âm (thí dụ: phương ngữ Kiên Giang /krodav/ > [kdav] “nóng”; /prala:ŋ/ > [pla:ŋ] “thi”); sự hình thành âm vực và thanh tính (thí dụ: phương ngữ Kiên Giang /kraa/ > [ka] “nghèo” đối lập âm vực với /ka/ “cỏ”; /rien/ > [hiɛn] “học” đối lập với /hian/ “đám”; /truu/ > [tù] “cài lò cá” đối lập với /tuu/ “tù”). (Thạch Ngọc Minh, 1999).

Về mặt từ vựng, đó là hiện tượng vay mượn, hòa mã và chuyển mã từ tiếng Việt sang tiếng Khmer, cùng với xu hướng giao thoa được thể hiện chủ yếu sự bào mòn thanh điệu. Hiện tượng hòa mã và chuyển mã ở cộng đồng Khmer luôn ở mức độ cao trong hầu hết các tình huống giao tiếp (trừ giao tiếp tôn giáo) và thâm nhập vào mọi khía cạnh giao tiếp của người dân Khmer. Chẳng hạn, một đoạn thu âm hội thoại dài 2 phút 32 giây (thu tại Trà Vinh năm 2009) đã cho thấy đến 42 lượt hòa mã². Mã tiếng Việt được hòa trong tiếng Khmer gồm các nhóm như sau: *Nhóm mã thiếu*: Đây là những từ

² “máy” x 6 lần, “điện thoại” x 5 lần, “điện lực” x 2 lần, “thuê bao” x 2 lần, “loại” x 2 lần, “giảm” x 2 lần, “bưu điện” x 2 lần, “đặc biệt” x 2 lần, “nhắn tin” x 2 lần, “không bày bán” x 2 lần, “An Giang”, “lì do”, “cạnh tranh”, “đặt”, “không dây”, “bên”, “đặt”, “Viettel”, “di động”, “nhắn tin”, “nhắn tin nhắn”, “thứ”, “nút”, “miếng”, “thăng”, “pin”, “tắt nguồn”, “nút”, “di động”.

ngữ mà khái niệm của chúng không có trong tiếng Khmer Nam Bộ, thuộc lớp từ ngữ chỉ đặc điểm văn hoá, địa lí địa phương không có trong tiếng Khmer Nam Bộ. *Nhóm mã thiếu do trình độ*: Là những từ ngữ mà khái niệm của chúng có trong tiếng Khmer Nam Bộ, nhưng không có trong vốn từ của người nói, nguyên nhân chủ yếu do trình độ tiếng Khmer hạn chế. Lớp từ ngữ này trong tiếng Khmer thường là từ ngữ gốc Pali, Sanskrit hoặc từ ngữ chỉ các khái niệm khoa học, kĩ thuật, y khoa, chính trị,... và việc biết lớp từ này thường gắn chặt với khả năng đọc viết tiếng Khmer. *Nhóm mã song tồn*: Đây là những từ ngữ mà khái niệm của chúng có trong vốn từ Khmer nhưng các yếu tố Việt tương đương vẫn được hoà mã. (Đình Lưu Giang, 2011c)

Về mặt cú pháp, đó là hiện tượng giao thoa trong mô phỏng một số cấu trúc danh ngữ tiếng Việt vào tiếng Khmer, hay việc sử dụng qua lại một số ngữ cố định và thành ngữ. Chẳng hạn, cấu trúc danh ngữ tiếng Việt được sử dụng song song với cấu trúc danh ngữ Khmer trong trường hợp có lượng từ và danh từ chỉ loại trong một số cảnh huống song ngữ ở một số khu vực thuộc Trà

Vinh và Sóc Trăng. Tư liệu được ghi nhận theo phương ngữ Trà Vinh cho thấy cộng đồng Khmer Trà Vinh chấp nhận 2 dạng cấu trúc danh ngữ [số từ] + [danh từ chỉ loại] + [danh từ] lẫn cấu trúc [danh từ] + [số từ] + [danh từ chỉ loại] mà Nguyễn Thị Huệ (2010) kết luận về mặt giao thoa cú pháp là “Tính chất quy tụ về phía tiếng Việt của tiếng Khmer đang xảy ra, giới hạn trong mức độ sử dụng của từng cá nhân song ngữ” (tr.100)

3.5. Đặc điểm thứ tám: Song ngữ có song thể ngữ

Cảnh huống song ngữ Việt - Khmer tại ĐBSCL thuộc loại *song ngữ có song thể ngữ*. Tiếng Khmer bao gồm 2 biến thể, biến thể cao (H) là tiếng Khmer chuẩn được dùng trong nhà chùa, trên báo chí, truyền thanh truyền hình, trong khi biến thể thấp (L) được sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày. Sự khác nhau giữa hai biến thể trên thực tế là sự khác biệt của tiếng Khmer ở hai thời điểm của quá trình đơn tiết hóa, cũng như một số biến đổi theo đó. Đây chính là các biến thể được người Khmer giải thích bằng “tiếng nói theo chữ”, “tiếng bình dân”; “cách nói nhẹ”, “cách nói nặng”.

Về mặt phân bố chức năng giữa hai biến thể, trên cơ sở tổng hợp của Nguyễn Văn Khang (1999, trang 94), kết quả nghiên cứu đối với trường hợp tiếng Khmer như sau:

	Tình hình	Tình hình tiếng Khmer
Biến thể H	Giảng đạo	H (trong chùa)
	Công việc chính thức của chính quyền	Chủ yếu sử dụng tiếng Việt, trường hợp sử dụng tiếng Khmer trong các cuộc họp ở những ấp có đông cán bộ Khmer làm ngôn ngữ thứ hai, thì tiếng Khmer được sử dụng là biến thể L.
	Giáo dục	Chủ yếu sử dụng tiếng Việt, nếu dùng tiếng Khmer khi viết thì biến thể H, khi giảng bài thì biến thể L. Như vậy có sự lẫn lộn giữa L và H, chứ không như Ferguson khẳng định “sự chòng chéo lên nhau giữa H và L là rất ít”. (Trích theo Nguyễn Văn Khang, 1999, trang 94)
	Thương mại hiện đại	Ở tiếng Khmer là biến thể L
	Gắn bó sinh hoạt thành phố	Ở tiếng Khmer là biến thể L

	hơn là nông thôn.	
	Viết (vì những mục đích nghiêm túc)	Ở tiếng Khmer, mọi hình thức viết đều sử dụng biến thể H.
Biến thể L	Trò chuyện với gia đình.	Biến thể L.
	Với người làm, đầy tớ và những người lao động bậc thấp	Ở cộng đồng Khmer, chức năng này là giao tiếp với người giúp việc, làm mướn, và luôn được sử dụng ở biến thể L.
	Gắn với bản sắc văn hóa địa phương hay nông thôn	Nếu là sinh hoạt văn hóa bình dân, dùng biến thể L, nếu gắn với hoạt động tôn giáo hay dưới dạng viết thì dùng biến thể H.

Như vậy, kết quả phân bố của cộng đồng song thể ngữ Khmer ít nhiều có khác biệt với các kết quả của các tác giả trên. Điều này cho thấy nét đặc thù của song ngữ có song thể ngữ của cảnh huống song ngữ Việt - Khmer trong đó sự tương quan giữa hai biến thể Khmer phụ thuộc rất nhiều vào tính văn bản.

Sự chọn lựa mã giao tiếp trên thực tế không phải chỉ có 2 loại mã tiếng Việt và tiếng Khmer, mà 3 loại mã: H, L và tiếng Việt. Ba loại mã này, theo kết quả khảo sát của chúng tôi, tạo thành một hình tam giác (xem các hình H1 và H2), trong đó, đối với đối tượng biết chữ Khmer khoảng cách giữa hai biến thể Khmer gần hơn, còn đối với người mù chữ Khmer khoảng cách này lại xa hơn là khoảng cách giữa biến thể Khmer thấp với tiếng Việt ở. Chính vì vậy, hiện tượng hòa mã và chuyển mã chủ yếu diễn ra giữa tiếng Khmer L và tiếng Việt trong giao tiếp khẩu ngữ, và giữa tiếng Khmer H và tiếng Việt trong văn bản. Trong khi đó, hiện tượng hòa mã và chuyển mã ít khi diễn ra giữa hai biến thể L và H (trừ những người biết chữ Khmer - tỉ lệ rất nhỏ).

3. Kết luận

Nếu đứng ở các góc độ khác nữa, thì các đặc điểm như song ngữ khẩu ngữ, song ngữ hoà hợp, song ngữ kết hợp, song ngữ tình cảm, song ngữ lệch, song ngữ phức hợp, song ngữ nông thôn còn có thể được dùng để

mô tả tình hình song ngữ Khmer-Việt. Tuy nhiên các đặc điểm này đã nằm trong nội hàm của tám đặc điểm song ngữ ở 2 bình diện nghiên cứu song ngữ cá nhân và song ngữ xã hội kể trên. Nghiên cứu các đặc điểm của song ngữ Khmer-Việt có một nghĩa quan trọng ở một góc độ là làm cho bức tranh của sự tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Khmer thêm rõ nét. Ở một góc độ khác, đây sẽ là những cứ liệu đối sánh với tình hình song ngữ ở các dân tộc khác ở Việt Nam và các nước. Ngoài ra, nó cho thấy những luận cứ bao trùm lên các tình hình song ngữ đã được nghiên cứu chủ yếu ở các nước phát triển như Mĩ, Bỉ, Thụy Sĩ, Canada v.v... chưa chắc đã có ý nghĩa và đúng với cảnh huống song ngữ ở các nước thuộc thể giới thứ ba. Dường như là khi bỏ qua yếu tố kinh tế - yếu tố tương chừng như quyết định mọi thành công - thì các chính sách hợp lí và nhân đạo về các ngôn ngữ dân tộc thiểu số sẽ quyết định số phận của các ngôn ngữ. Và Đảng và nhà nước Việt tự hào là đang đi đúng hướng, và có thể sẽ tiếp tục điều chỉnh chính sách của mình để phù hợp với tình hình mới. Theo các quy luật ngôn ngữ, ngôn ngữ chỉ có thể phát triển khi nó hành chức trong xã hội.

Tiếng Khmer nói riêng và song ngữ Khmer-Việt nói chung chính vì vậy mà sẽ luôn phát triển và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baker C. (2008), *Những cơ sở của giáo dục song ngữ và vấn đề song ngữ*, Đinh Lu Giang dịch, NXB ĐHQG TP HCM.
2. De Houwer, Annick. (1996), *Bilingual language acquisition*, The Handbook of Child Language. Ed. Paul Fletcher and Brian MacWhinney. Blackwell.
3. Edwards J. (2007), *Societal multilingualism; reality, recognition and response*, trong *handbook of multilingualism and multilingual communication*, Mouton de Gruyter.
4. Fasold Ralph W. (1990), *The sociolinguistics of language (Language in society)*, Blackwell.
5. Đinh Lu Giang, (2010), *Phân loại người Khơ me song ngữ Việt – Khơ me tại ĐBSCL*, trong Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 13/X2, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
6. Đinh Lu Giang (2011a), *Vị thế ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt trên Wikipedia*, trong Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2(261)
7. Đinh Lu Giang (2011b), *Tình hình song ngữ Khmer - Việt tại ĐBSCL: một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn*, LATS Ngữ Văn, TP.HCM
8. Đinh Lu Giang (2011c), *Hòa mã tiếng Khmer - Việt tại đồng bằng sông Cửu Long và sự phát triển từ vựng của tiếng Khmer Nam Bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 8 (267).
9. Nguyễn Thị Huệ (2008), *Một số dấu hiệu về tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Khmer tại Tỉnh Trà Vinh*, Tạp chí Khoa học ĐHSP TP.HCM, Số 13, tr.76-86
10. Nguyễn Thị Huệ (2010), *Tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Khmer với tiếng Việt (Trường hợp Tỉnh Trà Vinh)*, LATS Ngữ Văn, TP.HCM, Truy cập tại lib.tvu.edu.vn ngày 27/2/2015.
11. Lê Trung Hoa (2002), *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 194 tr.
12. Lê Trung Hoa (2004), *Nguồn gốc và ý nghĩa một số địa danh ở vùng Đông Nam Bộ*, trong Ngôn ngữ, Số 9, tr. 71 - 74.
13. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
14. Lambert W. E. (1974), *Culture and language as factors in learning and education*, trong E.F. ABOUD và R.D MEADE, Cultural Factors in Learning, Bellingham, WA: 5th Western Washington Symposium on Learning.
15. Romaine S. (1995), *Bilingualism (language in society)*, Blackwell.
16. Vương Hồng Sển (1993), *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
17. Thạch Ngọc Minh (1999), *Monosyllabization in Kiengiang Khmer*, in The Mon-Khmer Studies Journal, Vol. 29, tr. 81-95
18. Bùi Khánh Thế (1978), *Một vài cứ liệu về song ngữ và vấn đề nghiên cứu song ngữ ở Việt Nam*, trong Tạp chí Dân tộc học, Số 1, trang 48 - 63.
19. Bùi Khánh Thế (2003), *Song ngữ Việt - Khmer trong trường học và trong sinh hoạt xã hội*, trong Phát triển giáo dục vùng song dân tộc Khmer Nam Bộ, Nxb ĐHQG.
20. Taeschner, Traute (1983), *The iun is feminine: a study on language acquisition in bilingual children*. New York: Springer-Verlag.
21. Vương Toàn (1984), *Về hiện tượng song ngữ*, Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội, số 21, tr. 71 - 77.
22. Phan Thị Yến Tuyết (1993), *Truyền thống đoàn kết Việt - Khmer trong chiến đấu và xây dựng*, trong Người Khmer ở Cửu Long, Nxb Văn hóa và Thông tin Cửu Long.